



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP (DESCON)**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán
6 tháng đầu năm 2009

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về công ty	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 25

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp - Descon (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng Công nghiệp nhẹ số 2 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001013 ngày 29 tháng 05 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (từ khi thành lập đến nay công ty đã có 03 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 10 năm 2007), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 03 Chi nhánh và 07 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Vũng Tàu – 90 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Vũng Tàu
- Chi nhánh Bình Dương – Khu 3, Phường Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Hà Nội – 05 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- XN Xây dựng số 1 – Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Xây dựng số 2 – 109 Lô A/A1, Cao ốc Phan Tây Hồ, P.7, Q. Phú Nhuận, TP HCM
- XN Xây dựng & SX Công nghiệp C&M – Lầu 6, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Xây dựng & LĐ cơ điện lạnh C&ME – 194C4 Chu Văn An, Q. Bình Thạnh, TP HCM
- XN Xây dựng và Thương mại C&T – 247A/32 Huỳnh Văn Bánh, Q. Phú Nhuận, TP HCM
- XN Xây dựng TDC – Lầu 8, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Tư vấn thiết kế & TTNT DCD – Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ: 103.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam) là 5,53%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 146 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố HCM.
- Điện thoại: (84) 08.38295072
- Fax: (84) 08.38211242

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình giao thông;
- Lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh;
- Thiết kế và xây dựng các công trình cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và xử lý môi trường;
- Thiết kế, lập tổng dự toán, giám sát chất lượng kỹ thuật xây dựng, quản lý dự án các công trình công nghiệp và dân dụng, quản lý dự án các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng;

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

- Lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, tư vấn về hợp đồng kinh tế xây dựng cho các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Sản xuất kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Trồng cây ăn quả;
- Trang trí nội ngoại thất.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 4.452 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 239 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Bằng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Côn | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Phạm Hữu Thiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Vũ Huy Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Hoàng Phương Dung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Phan Vỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Triệu Văn Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Bằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/05/2002 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/06/2003 |
| • Ông Phạm Hữu Thiên | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/06/2002 |
| • Ông Vũ Huy Hoàng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2004 |
| • Ông Trần Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2004 |
| • Bà Đỗ Thị Lệ Thu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2004 |



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 84 511.3655886, Fax 84 511 3655887
Email aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
12/1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 981/BCSX-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Descon)**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Descon (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

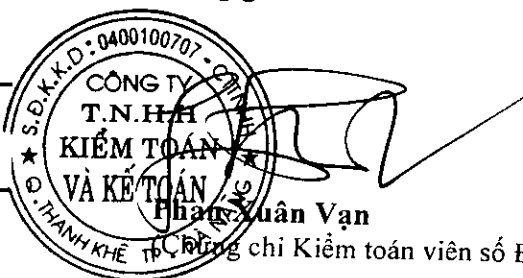
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Thị Thu Hiền
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.655.204.008	227.540.764.977
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.274.774.170	20.224.229.776
1	Tiền	111		9.774.774.170	20.224.229.776
2	Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.110.756.610	21.267.378.160
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6	22.078.636.190	22.728.258.490
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(967.879.580)	(1.460.880.330)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.026.671.518	81.241.043.060
1	Phải thu của khách hàng	131		68.081.341.194	60.676.417.141
2	Trả trước cho người bán	132		15.860.084.498	19.190.868.688
5	Các khoản phải thu khác	135	8	4.440.077.308	2.728.588.713
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(1.354.831.482)	(1.354.831.482)
IV	Hàng tồn kho	140		104.029.419.774	93.423.760.145
1	Hàng tồn kho	141	10	104.029.419.774	93.423.760.145
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.213.581.936	11.384.353.836
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	108.165.062	267.809.147
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	12	9.105.416.874	11.116.544.689
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.658.766.272	135.027.043.176
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		14.160.648.353	12.894.849.801
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.168.844.788	5.762.353.160
	- Nguyên giá	222		14.221.405.722	11.742.028.502
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.052.560.934)	(5.979.675.342)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	5.647.554.748	5.788.247.824
	- Nguyên giá	228		6.402.637.830	6.402.637.830
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(755.083.082)	(614.390.006)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	1.344.248.817	1.344.248.817
III	Bất động sản đầu tư	240	16	34.900.977.311	35.352.606.281
	- Nguyên giá	241		36.657.061.200	36.657.061.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.756.083.889)	(1.304.454.919)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		99.584.644.545	79.922.350.021
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	19.867.895.513	19.867.895.513
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	89.187.411.782	80.854.590.808
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	19	(9.470.662.750)	(20.800.136.300)
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.012.496.063	6.857.237.073
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	20	5.012.496.063	6.857.237.073
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		394.313.970.280	362.567.808.153

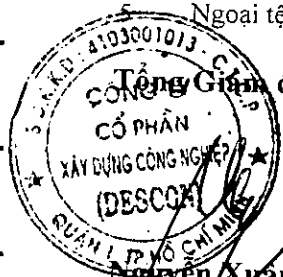
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		189.935.667.125	170.050.209.422
I	Nợ ngắn hạn	310		170.336.457.871	150.026.481.953
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	17.133.902.935	6.959.521.000
2	Phải trả cho người bán	312		40.665.763.468	41.507.245.933
3	Người mua trả tiền trước	313		41.453.243.906	30.269.679.424
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	30.826.608.522	19.399.599.849
5	Phải trả người lao động	315		47.391.813	59.177.626
6	Chi phí phải trả	316	23	14.739.970.729	23.980.332.827
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	25.469.576.498	27.850.925.294
II	Nợ dài hạn	330		19.599.209.254	20.023.727.469
3	Phải trả dài hạn khác	333	25	18.508.186.832	19.031.035.346
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		553.940.189	548.106.769
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	26	537.082.233	444.585.354
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.378.303.155	192.517.598.731
I	Vốn chủ sở hữu	410		203.837.358.844	191.301.789.578
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	103.000.000.000	103.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	27	91.186.600.000	91.186.600.000
4	Cổ phiếu quỹ	414	27	(6.768.032.828)	(6.768.032.828)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	27	327.929.515	327.929.515
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	27	1.564.289.615	1.564.289.615
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	14.526.572.542	1.991.003.276
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		540.944.311	1.215.809.153
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		540.944.311	1.215.809.153
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		394.313.970.280	362.567.808.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		30/6/2009	31/12/2008	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.139.211.664	1.139.211.664
5	Ngoại tệ các loại	USD	1.002,40	828,75



Nguyễn Xuân Bằng

Thành phố HCM, ngày 6 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

Lê Thị Hoài Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	204.815.924.959	170.132.640.387
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	28	204.815.924.959	170.132.640.387
4. Giá vốn hàng bán	11	29	191.327.580.997	150.748.232.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>13.488.343.962</u>	<u>19.384.407.546</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.828.667.811	5.788.907.449
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	(5.681.324.928)	2.433.771.824
Trong đó: Lãi vay	23		241.032.045	414.875.163
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.525.674.242	8.447.683.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>17.472.662.459</u>	<u>14.291.859.256</u>
11. Thu nhập khác	31	32	35.308.681	400.000
12. Chi phí khác	32	33	40.429.285	
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(5.120.604)</u>	<u>400.000</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	<u>17.467.541.855</u>	<u>14.292.259.256</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.410.423.967	4.691.353.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	34	<u>13.057.117.888</u>	<u>9.600.905.688</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.319	943



Nguyễn Xuân Bằng

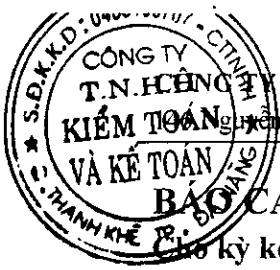
Thành phố HCM, ngày 6 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

Lê Thị Hoài Thu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	236.473.183.208	246.330.891.372
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(172.611.985.262)	(213.429.518.713)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.581.137.551)	(8.661.446.295)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(216.633.329)	(414.875.163)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(79.841.975)	(1.625.546.520)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	98.467.685.888	139.304.599.561
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(154.313.823.777)	(195.594.836.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.137.447.202	(34.090.732.550)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.613.062.247)	(186.111.056)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.756.046.603)	(36.900.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.330.616.700	75.500.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.842.340.750)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.999.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.609.084	3.385.205.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.261.223.816)	41.799.094.224
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(3.641.316.348)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.825.519.322	10.700.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.651.137.387)	(7.288.361.905)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.265.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.174.381.935	(10.495.488.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(949.394.679)	(2.787.126.579)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.224.229.776	7.120.035.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(60.927)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.274.774.170	4.332.909.276



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Xuân Bằng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

Lê Thị Hoài Thu

Thành phố HCM, ngày 6 tháng 8 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp - Descon (sau đây gọi tắt là “Công ty) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng Công nghiệp nhẹ số 2 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001013 ngày 29 tháng 05 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (từ khi thành lập đến nay công ty đã có 03 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 10 năm 2007), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 03 Chi nhánh và 07 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Vũng Tàu – 90 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Vũng Tàu
- Chi nhánh Bình Dương – Khu 3, Phường Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Hà Nội – 05 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- XN Xây dựng số 1 – Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Xây dựng số 2 – 109 Lô A/A1, Cao ốc Phan Tây Hồ, P.7, Q. Phú Nhuận, TP HCM
- XN Xây dựng & SX Công nghiệp C&M – Lầu 6, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Xây dựng & LĐ cơ điện lạnh C&ME – 194C4 Chu Văn An, Q. Bình Thạnh, TP HCM
- XN Xây dựng và Thương mại C&T – 247A/32 Huỳnh Văn Bánh, Q. Phú Nhuận, TP HCM
- XN Xây dựng TDC – Lầu 8, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
- XN Tư vấn thiết kế & TTNT DCD – Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình giao thông;
- Lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh;
- Thiết kế và xây dựng các công trình cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và xử lý môi trường;
- Thiết kế, lập tổng dự toán, giám sát chất lượng kỹ thuật xây dựng, quản lý dự án các công trình công nghiệp và dân dụng, quản lý dự án các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, tư vấn về hợp đồng kinh tế xây dựng cho các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Sản xuất kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Trồng cây ăn quả;
- Trang trí nội ngoại thất.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty hiện nay được khấu hao theo thời gian thuê từ 35 – 48 năm.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2009		31/12/2008	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		424.519.893		881.821.724
- Vàng		250.070.000		
- Tiền gửi ngân hàng		9.100.184.277		19.342.408.052
+ VND		9.083.190.590		19.328.338.363
+ USD	1.002,40	16.993.687	828,75	14.069.689
- Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		9.500.000.000		-
Cộng		19.274.774.170		20.224.229.776

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2009		31/12/2008	
	VND		VND	
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.613.879.580		1.824.720.330	
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	1.520.600.330		1.824.720.330	
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	228.068.750		-	
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	320.800.000		-	
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	382.005.500		-	
- Công ty CP Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	162.405.000		-	
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	11.692.164.300		13.692.164.300	
Cho vay ngắn hạn	7.772.592.310		7.211.373.860	
Cộng	22.078.636.190		22.728.258.490	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Nhựa Bình Minh	(875.600.330)	(1.460.880.330)
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	(15.068.750)	-
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	(38.800.000)	-
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	(4.005.500)	-
- Công ty CP Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	(34.405.000)	-
Cộng	(967.879.580)	(1.460.880.330)

8. Các khoản phải thu khác

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	446.137.500	-
Phải thu người lao động	43.186.593	21.353.131
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.552.023.056	-
Phải thu khác	2.398.730.159	2.707.235.582
- Các đội thi công công trình	127.242.381	236.354.746
- Phải thu khác	2.271.487.778	2.470.880.836
Cộng	4.440.077.308	2.728.588.713

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cty TNHH SXKD Lương thực Toàn Hưng	(144.019.197)	(144.019.197)
Nguyễn Minh Tuấn	(20.000.000)	(20.000.000)
Nguyễn Trọng Liêm	(166.256.000)	(166.256.000)
Cty Cp Thực phẩm Dinh dưỡng-Nutifood	(1.002.556.285)	(1.002.556.285)
Phạm Phương Hùng- Dệt Thành Công	(22.000.000)	(22.000.000)
Cộng	(1.354.831.482)	(1.354.831.482)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.391.838	32.223.838
Công cụ, dụng cụ	25.211.879	25.211.879
Chi phí SX, KD dở dang	104.002.816.057	93.366.324.428
Công ty CP Bia Sài Gòn -Daklak	8.623.402.345	152.000.000
Dự án Cần Thơ	20.363.105.079	19.664.453.452
Công ty Behn Meyer Properties (VN)	7.233.954.494	-
Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm	9.323.086.686	8.792.679.931
Xưởng sợi số 4 - Công ty Dệt Thành Công	-	5.884.242.880
Công ty TNHH Supor Việt Nam	3.800.000.000	5.870.702.864
Công ty CP Kinh Đô Bình Dương	-	5.340.209.225
Công ty TNHH Giấy Glazt Việt nam	-	5.283.682.729
Chung cư cao tầng DV TM & VP cho thuê	14.417.870.631	4.951.554.556
Công ty TNHH Phương Nam	310.594.681	4.864.365.069
CN Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Đồng Tháp	654.625.660	4.691.606.188
Công ty CP Cơ Điện Lạnh REE	5.766.407.150	3.400.394.017
Nhà Cogido 3,4 căn	2.999.298.412	2.996.116.594
Dự án Đà Lạt	3.543.306.005	2.778.243.871
Công ty TNHH Funing Precision Component	3.056.077.371	2.611.115.716
Công ty TNHH Fuhong Precision Component Bắc Giang	2.173.208.451	2.173.208.451
Khối hành chính lớp học giảng đường trực 5-10	3.120.052.400	1.764.297.461
Công ty CP Máy Tiên Tiến II	1.602.451.655	1.602.451.655
Công ty TNHH Kakusho Metal Việt Nam	1.257.050.662	1.542.840.798
Công ty TNHH Aker Yards Việt Nam	-	1.404.556.816
Công ty TNHH Kỹ nghệ Evergreen VN	-	1.212.311.329
Nhà ở di động	2.820.156.698	1.187.579.736
Các công trình khác	12.938.167.677	5.197.711.090
Cộng	104.029.419.774	93.423.760.145

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	108.165.062	267.809.147
Cộng	108.165.062	267.809.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	7.439.600.841	8.655.940.165
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.665.816.033	2.460.604.524
Ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn	1.410.366.433	2.179.154.924
Cty Liên doanh TNHH VN Singapore	139.000.000	139.000.000
Cty Điện lực Hiệp Phước	12.349.600	12.349.600
XN Phát Triển CN Mỹ Phước - BQL KCN Mỹ Phước	10.000.000	10.000.000
Cty TNHH Quản lý dự án T&E	-	10.000.000
Cty TNHH XDTM Hưng Yên	62.000.000	62.000.000
Ban QLDA KCN Mỹ Phước 2	17.000.000	17.000.000
Behn Mayer Properties	-	15.000.000
Các đối tượng khác	15.100.000	16.100.000
Cộng	9.105.416.874	11.116.544.689

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số tại ngày 1/1/09	708.918.518	1.998.482.703	7.749.703.674	1.284.923.607	11.742.028.502
Mua sắm trong kỳ	1.637.121.931	404.761.905	479.545.454	86.113.885	2.607.543.175
Chuyển sang CCDC	-	93.620.500	-	34.545.455	128.165.955
Số tại ngày 30/6/09	2.346.040.449	2.309.624.108	8.229.249.128	1.336.492.037	14.221.405.722
Khấu hao					
Số đầu năm	533.137.387	1.085.837.283	3.461.122.386	899.578.286	5.979.675.342
Khấu hao trong năm	42.359.349	249.691.446	684.723.540	101.511.980	1.078.286.315
Chuyển sang CCDC	4.681.026	-	-	719.697	5.400.723
Số cuối năm	570.815.710	1.335.528.729	4.145.845.926	1.000.370.569	7.052.560.934
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	175.781.131	912.645.420	4.288.581.288	385.345.321	5.762.353.160
Số cuối năm	1.775.224.739	974.095.379	4.083.403.202	336.121.468	7.168.844.788

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2009 là 2.516.752.006 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2009 là: 300.530.304 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số tại ngày 1/1/09	5.897.623.210	110.000.000	395.014.620	6.402.637.830
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/09	5.897.623.210	110.000.000	395.014.620	6.402.637.830
Khấu hao				
Số tại ngày 1/1/09	164.750.413	54.624.973	395.014.620	614.390.006
Khấu hao trong kỳ	116.943.090	23.749.986	-	140.693.076
Số dư tại 30/6/09	281.693.503	78.374.959	395.014.620	755.083.082
Giá trị còn lại				
Số tại ngày 1/1/09	5.732.872.797	55.375.027	-	5.788.247.824
Số dư tại 30/6/09	5.615.929.707	31.625.041	-	5.647.554.748

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Kho Tân Uyên tại Bình Dương	1.344.248.817	1.344.248.817
Cộng	1.344.248.817	1.344.248.817

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số tại ngày 1/1/2009	36.657.061.200	36.657.061.200
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2009	36.657.061.200	36.657.061.200
Khấu hao		
Số tại ngày 1/1/2009	1.304.454.919	1.304.454.919
Khấu hao trong kỳ	451.628.970	451.628.970
Số dư tại ngày 30/6/09	1.756.083.889	1.756.083.889
Giá trị còn lại		
Số tại ngày 1/1/2009	35.352.606.281	35.352.606.281
Số dư tại ngày 30/6/2009	34.900.977.311	34.900.977.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty TNHH Pумыang - Descon (1.260.000 USD)	19.867.895.513	19.867.895.513
Cộng	19.867.895.513	19.867.895.513

18. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu	25.367.368.750	32.141.940.000
Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm An Giang	731.363.200	731.363.200
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phước Long	4.000.000.000	4.000.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCPXNK Việt Nam (Eximbank)	8.354.270.000	8.354.270.000
Cổ phiếu Công ty CP Cơ Điện Lạnh (MCK: REE)	934.413.000	1.639.785.000
Cổ phiếu Công ty CP Cấp và VL Viễn thông (MCK: SAM)	2.037.845.000	1.654.890.000
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (MCK: SSI)	5.013.135.800	8.360.673.800
Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (MCK: STB)	4.296.341.750	7.400.958.000
Cho vay dài hạn (Công ty TNHH Pумыang-Descon)	60.520.043.032	45.412.650.808
Đầu tư dài hạn khác (Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Anh Trí)	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng	89.187.411.782	80.854.590.808

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm An Giang	(12.153.200)	(12.153.200)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCPXNK Việt Nam (Eximbank)	(2.910.314.000)	(5.807.276.300)
Cổ phiếu Công ty CP Cơ Điện Lạnh (MCK: REE)	(483.413.000)	(1.348.585.000)
Cổ phiếu Công ty CP Cấp và VL Viễn thông (MCK: SAM)	(1.419.645.000)	(1.488.090.000)
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (MCK: SSI)	(2.952.335.800)	(6.943.713.800)
Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (MCK: STB)	(1.692.801.750)	(5.200.318.000)
Cộng	(9.470.662.750)	(20.800.136.300)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ sử dụng trên 1 năm	3.898.837.356	5.706.822.639
Chi phí dự án Phú Quốc	256.143.758	256.143.758
Đồ dùng cho thuê sử dụng trên 1 năm	842.623.957	872.935.259
Phí tái cấp giấy chứng nhận ISO	14.890.992	21.335.417
Cộng	5.012.496.063	6.857.237.073

21. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp.HCM	3.502.720.322	-
Vay ngắn hạn Ngân Hàng Vietcombank Nam Sài Gòn	4.250.000.000	-
Vay đối tượng khác	9.381.182.613	6.959.521.000
<i>Cty TNHH Xây lắp Thương mại Hải Âu</i>	<i>5.731.862.613</i>	<i>4.650.000.000</i>
<i>Nguyễn Xuân Bằng</i>	<i>374.535.000</i>	<i>970.535.000</i>
<i>Công ty TNHH Funing Precision Component</i>	<i>569.486.000</i>	<i>569.486.000</i>
<i>Phạm Diệu Hằng</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thùy Vân</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Công đoàn Cty Cp DESCON</i>	<i>24.500.000</i>	<i>69.500.000</i>
<i>Trương Thị Băng Thanh</i>	<i>330.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Chiến Thắng</i>	<i>800.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Mai Văn Cư</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Thị Hoa</i>	<i>330.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Bích Liên</i>	<i>20.799.000</i>	<i>-</i>
Cộng	17.133.902.935	6.959.521.000

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	22.539.307.002	15.590.213.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.807.370.995	3.476.789.003
Thuế thu nhập cá nhân	479.930.525	332.596.940
Cộng	30.826.608.522	19.399.599.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước chi phí nhân công	1.790.649.119	113.673.949
Trích trước chi phí vật tư	605.156.533	2.333.090.049
Trích trước chi phí giao thầu lại	12.322.628.677	21.514.371.829
Trích trước chi phí khác	-	19.197.000
Trích trước lãi vay phải trả Công ty Hải Âu	21.536.400	-
Cộng	14.739.970.729	23.980.332.827

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	202.804.576	170.311.362
Bảo hiểm xã hội	69.240.453	46.899.859
Phải trả ngân sách nhà nước	29.550.000	29.550.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Các đội thi công	25.167.981.469	27.584.164.073
Cộng	25.469.576.498	27.850.925.294

25. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải trả các cá nhân tại các Xí nghiệp trực thuộc Cty TNHH XDTM An Tâm góp vốn theo Hợp đồng HTĐT dự án Đà Lạt	17.861.386.832	18.791.035.346
	646.800.000	240.000.000
Cộng	18.508.186.832	19.031.035.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí bảo hành công trình	537.082.233	444.585.354
Cộng	537.082.233	444.585.354

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D. phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/1/09	103.000.000.000	91.186.600.000	(6.768.032.828)	327.929.515	1.564.289.615	1.991.003.276
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	13.057.117.888
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	521.548.622
Số dư tại 30/6/09	103.000.000.000	91.186.600.000	(6.768.032.828)	327.929.515	1.564.289.615	14.526.572.542

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.700.000.000	5.700.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.300.000.000	93.300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	400.000	400.000
- Cổ phiếu thường	400.000	400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.991.003.276	17.276.817.500
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.057.117.888	11.708.947.654
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	521.548.622	26.994.761.878
Chi trả cổ tức		16.205.810.000
Phân phối các quỹ	521.548.622	6.414.838.906
Phân phối các xí nghiệp		4.374.112.972
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.526.572.542	1.991.003.276

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.815.924.959	170.132.640.387
Doanh thu hợp đồng xây dựng	203.867.191.914	163.771.948.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	948.733.045	760.691.549
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	5.600.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	204.815.924.959	170.132.640.387
Doanh thu thuần	204.815.924.959	170.132.640.387
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	203.867.191.914	163.771.948.838
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	948.733.045	760.691.549
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản	-	5.600.000.000

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	190.392.705.681	149.091.084.006
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	483.246.346	721.560.169
Giá vốn BĐS đầu tư @	451.628.970	935.588.666
Cộng	191.327.580.997	150.748.232.841

@ Giá vốn BĐS đầu tư 6 tháng đầu năm 2009 là chi phí khấu hao của BĐS đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	347.019.484	1.893.105.426
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.552.023.056	-
Lãi cho tổ chức và cá nhân vay	2.543.607.271	3.774.781.593
Cổ tức được chia	247.000.600	-
Cổ phiếu thưởng	-	120.400.000
Lãi đầu tư chứng khoán	74.217.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	620.430
Lãi bán hàng trả chậm	64.800.000	-
Cộng	4.828.667.811	5.788.907.449

31. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	93.945.829	36.558.163
Chi phí lãi vay đối tượng khác	144.223.900	378.317.000
Chi phí tài chính khác	2.862.316	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.829.252.500	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.005.763.713
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(11.822.474.300)	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.803.900	13.132.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.927	-
Cộng	(5.681.324.928)	2.433.771.824

32. Thu nhập khác

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Cho thuê thiết bị, giàn giáo	5.818.181	-
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	29.490.500	400.000
Cộng	35.308.681	400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Nộp phạt hành chính	12.272.943	
Thuế GTGT truy thu năm 2007	28.156.342	
Cộng	40.429.285	

34. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.467.541.855	14.292.259.256
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(145.213.888)	(120.400.000)
Điều chỉnh tăng	101.786.712	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ loại trừ khi tính thuế	73.569.443	-
- Truy thu thuế GTGT năm 2007 của cơ quan thuế	28.156.342	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.927	-
Điều chỉnh giảm	247.000.600	120.400.000
- Cổ tức được chia	247.000.600	120.400.000
Tổng thu nhập tính thuế	17.322.327.967	14.171.859.256
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.410.423.967	4.691.353.568
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.330.581.992	3.968.120.580
- Chi phí Thuế thu nhập bổ sung từ hoạt động chuyên quyền sử dụng đất		723.232.988
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	79.841.975	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.057.117.888	9.600.905.688

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

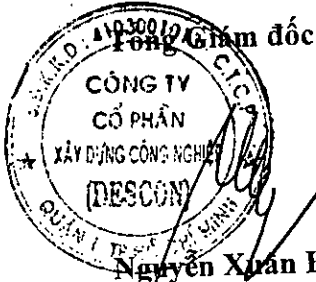
	6 tháng 2009 VND	6 tháng 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.057.117.888	9.600.905.688
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	13.057.117.888	9.600.905.688
+ Lợi nhuận bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.900.000	10.176.217
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Bằng

Thành phố HCM, ngày 6 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

Lê Thị Hoài Thu